

UBND TỈNH BÌNH THUẬN
CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY
NĂM 2016

**(ĐIỀU CHỈNH SAU KHI CÓ QĐ PHÊ DUYỆT QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2016
VÀ QĐ XẾP LOẠI DN NĂM 2016 CỦA UBND TỈNH)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.231.545.547	132.991.831.409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.301.662.113	9.217.112.824
Tiền	111	V.1	5.301.662.113	6.205.362.824
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	3.011.750.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	2.563.541.667
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	2.563.541.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.470.775.165	10.812.356.926
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.456.070.090	7.637.350.474
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.563.762.427	3.268.239.135
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.807.664.443	3.263.489.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.356.721.795)	(3.356.721.795)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	115.923.107.378	110.106.742.513
Hàng tồn kho	141		116.012.459.258	110.196.094.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.351.880)	(89.351.880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		536.000.891	292.077.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	536.000.891	292.077.479
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.818.732.385	28.508.522.691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		295.020.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	295.020.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.187.144.563	21.199.305.964
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.187.144.563	21.199.305.964
- Nguyên giá	222		34.536.394.473	33.078.360.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.349.249.910)	(11.879.054.583)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	5.190.999.237	4.462.606.653
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.190.999.237	4.462.606.653
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	726.899.423	726.899.423
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2.173.952.983)	(2.173.952.983)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.418.669.162	2.119.710.651
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.418.669.162	1.704.480.204
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	415.230.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		176.050.277.932	161.500.354.100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.049.875.918	49.259.854.735
I. Nợ ngắn hạn	310		57.901.335.146	49.259.854.735
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	307.301.240	792.107.151
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.592.551.671	23.955.128.831
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	× 8.222.719.032	4.944.050.598
Phải trả người lao động	314		× 5.002.552.080	6.768.120.217
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.096.719.502	44.194.182
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.027.891.822	300.426.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.372.835.770	11.507.673.091
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		× 2.278.764.029	948.154.302
Quỹ bình ổn giá	323			-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.148.540.772	-
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.148.540.772	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.000.402.014	112.240.499.365
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	116.997.166.700	112.957.651.925
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.15	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	7.044.102.655	220.615.052
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	12.127.333.069	14.911.305.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		1.666.497.429	1.666.497.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.460.835.640	13.244.808.468
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(996.764.686)	(717.152.560)
Nguồn kinh phí	431	V.16	(996.764.686)	(717.152.560)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		176.050.277.932	161.500.354.100

Người lập biểu

PHẠM MINH TÀI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THANH TÂM

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81.952.928.528	92.568.856.179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.952.928.528	92.568.856.179
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	43.837.106.518	45.401.666.466
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.115.822.010	47.167.189.713
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	35.158.992	990.859.444
Chi phí tài chính	22	VI.5	322.010.861	402.998.230
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		322.010.861	402.998.230
Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.353.022.892	2.326.174.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.446.584.148	19.409.948.900
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.029.363.101	26.018.927.904
Thu nhập khác	31	VI.6	6.763.671.360	4.709.026.613
Chi phí khác	32	VI.7	1.082.320.141	843.355.829
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.681.351.219	3.865.670.784
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.710.714.320	29.884.598.688
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.965.755.642	6.832.502.199
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.744.958.678	23.052.096.489

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM MINH TÀI

TRẦN THỊ THANH TÂM

NGUYỄN TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

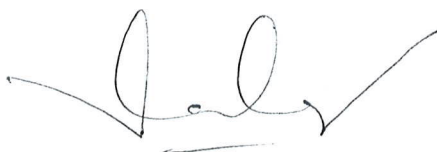
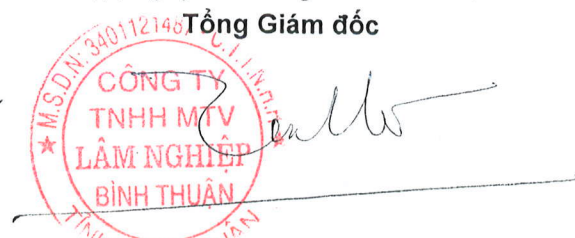
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		73.156.332.862	74.669.234.597
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.165.995.487)	(32.622.314.284)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(23.553.313.077)	(18.735.688.856)
Tiền lãi vay đã trả	04		(322.010.861)	(402.998.230)
Thuế TNDN đã nộp	05		(4.143.287.673)	(8.000.982.890)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.813.945.035	27.441.146.452
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.258.385.421)	(54.246.868.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.527.285.378	(11.898.471.453)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.818.195.744)	(10.834.685.932)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.293.802.589
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.563.541.667	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13.575.506.978
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.023.005	990.859.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		788.368.928	6.025.483.079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		8.684.855.023	14.370.270.835
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.671.151.572)	(14.657.620.536)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.244.808.468)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.231.105.017)	(287.349.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.915.450.711)	(6.160.338.075)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.217.112.824	15.377.450.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	5.301.662.113	9.217.112.824

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM MINH TÀI

TRẦN THỊ THANH TÂM

NGUYỄN TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96.700.608.572 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2016: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Bắc

Thôn 2, xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình

Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Xí nghiệp Chế biến gỗ Đức Long

Khu phố 6, phường Đức Long, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Cửa hàng Kinh doanh & Giới thiệu sản phẩm

509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội

Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận - Cửa hàng Đồ gỗ Việt

396 Nguyễn Thị Thập, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	470.464.365	905.833.665
Tiền gửi ngân hàng	4.831.197.748	5.299.529.159
- Tiền gửi (VND)	4.825.974.605	5.294.306.016
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.616.709.047	1.967.947.197
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	14.089.070	295.639.998
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	1.155.158
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.249.709	2.238.348
+ Ngân hàng Sài Gòn thương tín	-	2.976.721.026
+ Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	1.192.926.779	50.604.289
- Tiền gửi (USD)	5.223.143	5.223.143
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.223.143	5.223.143
Các khoản tương đương tiền	-	3.011.750.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.011.750.000
+ Ngân hàng Sài Gòn thương tín	-	3.011.750.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Cộng	5.301.662.113	9.217.112.824

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phước Sang (lô gỗ Lộc Bắc)	749.734.733	749.734.733
Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	-	666.000.000
Công ty CP Du lịch Bình Thuận	-	715.408.360
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	2.114.498.481
Công ty TNHH Lâm Bình An	10.209.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Hàm Thuận Nam	2.518.676.000	-
Phải thu khách hàng khác	4.864.160.876	3.391.708.900
Cộng	20.456.070.090	7.637.350.474

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cộng

b. Dài hạn

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

c. Đầu tư vào các đơn vị khác

Cộng

Ghi chú:

Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty con thua lỗ, do đó Công ty con đang làm thủ tục giải thể.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	2.563.541.667	2.563.541.667
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	2.563.541.667	2.563.541.667

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423	2.900.852.406	(2.173.952.983)	726.899.423

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.745.161.635	-	1.056.173.860	-
+ Nguyễn Tấn Hồng	154.239.708		154.239.708	
+ Nguyễn Hữu Trí	-		193.000.000	
+ Xí nghiệp lâm nghiệp Bắc Bình	233.777.211		234.526.402	
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	214.351.173		255.783.606	
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	828.403.809			
+ Đối tượng khác	314.389.734		218.624.144	
- Ký cược, ký quỹ	64.516.500	-	60.210.447	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc Xí nghiệp gỗ Phan Thiết	-		43.002.000	
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc Xí nghiệp gỗ Đức Long	35.433.000			
+ Đối tượng khác	29.083.500		17.208.447	
- Phải thu khác	997.986.308	-	2.147.104.805	-
+ Phải thu Bảo hiểm xã hội	680.058.292		15.499.475	
+ Công ty TNHH SanrinjohapVina	-		1.500.000.000	
+ Nguyễn Tấn Hồng	184.057.450		184.057.450	
+ Phải thu ngắn hạn khác	133.870.566		447.547.880	
Cộng	2.807.664.443	-	3.263.489.112	-

4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	295.020.000	-	-	-
+ Ký quỹ vay vốn trồng rừng tại Bắc Bình	226.320.000		-	
+ Đặt cọc thuê nhà tại quận 7 - TP.HCM	60.000.000		-	
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc Trường Trung cấp Nghề Bình Thuận	8.700.000		-	
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	295.020.000	-	-	-

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.069.986.375	-	3.165.230.390	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	3.670.000	-
- Chi phí SXKD dở dang	106.669.495.731	-	101.631.295.439	-
- Thành phẩm	5.511.479.070	-	4.568.786.964	-
- Hàng hóa	761.498.082	(89.351.880)	827.111.600	(89.351.880)
Cộng	116.012.459.258	(89.351.880)	110.196.094.393	(89.351.880)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:
89.3351.880 đồng.

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
- Rừng cao su trồng năm 2011 - XN LN Hàm Tân	2.803.683.049	2.737.883.049
- Rừng cao su trồng năm 2012 - XN LN Hàm Tân	1.041.423.000	1.041.423.000
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250.000.000	250.000.000
- Công trình: Nhà làm việc Công ty	320.790.389	51.428.571
- Công trình chi phí đến bù đất Dự	271.393.600	271.393.600
- Các công trình khác	503.709.199	110.478.433
Cộng	<u>5.190.999.237</u>	<u>4.462.606.653</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm		26.839.028.129	2.434.540.363	3.625.780.055	179.012.000	-	33.078.360.547
Số tăng trong năm		1.205.784.835	91.340.000	160.909.091	-	-	1.458.033.926
- Mua trong năm		-	91.340.000	160.909.091	-	-	252.249.091
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.205.784.835	-	-	-	-	1.205.784.835
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28.044.812.964	2.525.880.363	3.786.689.146	179.012.000	-	34.536.394.473
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		7.234.685.965	1.494.298.248	2.972.086.370	177.984.000	-	11.879.054.583
Số tăng trong năm		2.036.889.807	220.852.138	211.425.382	1.028.000	-	2.470.195.327
- Khấu hao trong năm		2.036.889.807	220.852.138	211.425.382	1.028.000	-	2.470.195.327
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		9.271.575.772	1.715.150.386	3.183.511.752	179.012.000	-	14.349.249.910
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		19.604.342.164	940.242.115	653.693.685	1.028.000	-	21.199.305.964
Tại ngày cuối năm		18.773.237.192	810.729.977	603.177.394	-	-	20.187.144.563

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 390.946.110
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 5.673.219.687
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai VND -

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.000.000 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- CCDC xuất dùng	536.000.891	126.973.931
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	-	165.103.548
Cộng	<u>536.000.891</u>	<u>292.077.479</u>
9.2. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Chi phí khác	1.418.669.162	1.704.480.204
Cộng	<u>1.418.669.162</u>	<u>1.704.480.204</u>

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

10 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

10.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	-	1.970.000.000	1.970.000.000	1.970.000.000
Công ty TNHH Sanrim Johap Vina (*)	-	-	-	9.437.673.091	9.437.673.091	9.437.673.091
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	2.272.835.770	2.272.835.770	6.536.314.251	4.263.478.481	-	-
Cộng	2.372.835.770	2.372.835.770	6.536.314.251	15.671.151.572	11.507.673.091	11.507.673.091

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số: 354/HĐVV ngày 23/10/2015	Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	06 tháng	1%/tháng	100.000.000	- Xưởng chế biến gỗ ở KP E, đường Hiền Vương, P. Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 6.290.000.000 VND
Số 02/2016-HETDHMCT600- (HMTD: 3.200.000.000 đ) và Văn bản sửa đổi, bổ sung HETD 02/2016-HETDHM-VBSĐBS/NHCT600- (Tăng HNTD lên: 5.000.000.000 đ)	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	9,5%/năm	2.272.835.770	- Nhà làm việc Công ty ở 30 Yersin, P. Phú Trính, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 1.175.000.000 VND

10.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	2.148.540.772	2.148.540.772	2.148.540.772	-	-	-
Cộng	2.148.540.772	2.148.540.772	2.148.540.772	-	-	-

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số: 01/2016-HĐTDDA/NHCT600-(HNTD: 5.000.000.000 đ)	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	60 tháng	10%/năm	2.148.540.772	Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá 8.617.000.000 VND

Cộng

2.148.540.772

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Khánh Dương	81.554.000	81.554.000	-	-
Hương Đồng Lợi	142.650.000	142.650.000	305.427.000	305.427.000
Công ty TNHH Sơn Phát Đạt	40.948.740	40.948.740	74.825.740	74.825.740
Phải trả đối tượng khác	42.148.500	42.148.500	411.854.411	411.854.411
Cộng	307.301.240	-	792.107.151	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	12.1. Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	444.424.169	788.083.509	680.301.692	552.205.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.753.946.385	5.965.755.642	4.143.287.673	4.576.414.354
Thuế thu nhập cá nhân	92.324.924	79.206.666	108.270.591	63.260.999
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.596.548.156	3.342.035.054	1.907.745.517	3.030.837.693
Thuế khác	56.806.964	20.000.000	76.806.964	-
Cộng	4.944.050.598	10.195.080.871	6.916.412.437	8.222.719.032
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khai thác lô gỗ Lộc Bắc	-	44.194.182
Bảo hiểm xã hội còn phải nộp	2.096.719.502	-
Cộng	2.096.719.502	44.194.182

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ	187.661.722	-
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.840.230.100	300.426.363
+ Tiền đền bù đường điện Vĩnh Tân, Sông Mây	52.964.100	52.964.100
+ Tiền bồi thường kênh Sông Móng, Hàm Cẩn	1.604.645.000	-
+ Phải trả chương trình trồng điều tại Bắc Bình	170.340.000	170.340.000

+ Các khoản phải trả khác	12.281.000	77.122.263
Cộng	<u>2.027.891.822</u>	<u>300.426.363</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	90.810.791.258	30.500.000	220.615.052	-	14.127.561.210	105.189.467.520
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	23.052.096.489	23.052.096.489
- Tăng vốn trong năm trước	6.984.439.718	-	-	-	-	6.984.439.718
- Tăng khác	-	-	6.875.247.404	-	-	6.875.247.404
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(6.875.247.404)	-	(22.268.351.802)	(29.143.599.206)
Số dư cuối năm trước	97.795.230.976	30.500.000	220.615.052	-	14.911.305.897	112.957.651.925
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	22.744.958.678	22.744.958.678
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	6.823.487.603	-	-	6.823.487.603
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(25.528.931.506)	(25.528.931.506)
Số dư cuối năm	97.795.230.976	30.500.000	7.044.102.655	-	12.127.333.069	116.997.166.700

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>97.795.230.976</u>	<u>97.795.230.976</u>

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	90.810.791.258
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.984.439.718
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.244.808.468	-

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.044.102.655	220.615.052
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

15.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	84.724.704	298.527.150
- Chi sự nghiệp	(1.081.489.390)	(1.015.679.710)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(996.764.686)	(717.152.560)

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	245,64	245,64
- EUR	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	81.952.928.528	92.353.574.361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	215.281.818
Cộng	81.952.928.528	92.568.856.179

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	43.837.106.518	45.203.958.403
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	197.708.063
Cộng	43.837.106.518	45.401.666.466

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.158.992	990.859.444
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	35.158.992	990.859.444

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	322.010.861	402.998.230
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	322.010.861	402.998.230

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	15.480.000
Được đền bù, bồi thường	1.236.426.562	846.155.100
Thu khoán trồng rừng CT135	701.905.750	628.177.191
Thu khoán trồng & khai thác rừng khác	770.651.707	685.695.166
Tiền hỗ trợ xây dựng	-	1.500.000.000
Khác	4.054.687.341	1.033.519.156

Cộng	6.763.671.360	4.709.026.613
-------------	----------------------	----------------------

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	129.613.764	89.398.029
- Các khoản khác	952.706.377	753.957.800
Cộng	1.082.320.141	843.355.829

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	1.096.709.694	1.051.526.660
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.256.313.198	1.274.647.463
Cộng	2.353.022.892	2.326.174.123

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân công	11.902.063.275	13.619.585.911
- Chi phí khấu hao	64.008.026	956.066.881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.303.422	819.459.725
- Thuế, phí, lệ phí	-	11.072.131
- Hoàn nhập Quỹ tiền lương dự phòng	(4.497.927.541)	(2.000.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu, trích trước, thuê đất	(559.216.896)	(605.793.116)
- Chi phí khác bằng tiền	5.185.353.862	6.609.557.368
Cộng	12.446.584.148	19.409.948.900

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.208.049.694	6.277.596.790
- Chi phí nhân công	31.601.728.053	19.033.622.492
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.470.195.327	1.043.987.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	352.303.422	295.787.149
- Chi phí bằng tiền khác	11.584.187.787	7.439.122.530
Cộng	53.216.464.283	34.090.116.037

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.776.414.353	6.832.502.199

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	189.341.289	-
Cộng	5.965.755.642	6.832.502.199

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.684.855.023
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	15.671.151.572
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	3.038.323.291	2.448.430.917
+ Thù lao	-	-
Các giao dịch khác	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Không có

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt sau khi hợp nhất Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (cũ) và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân.

Lập, ngày 22 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM MINH TÀI

TRẦN THỊ THANH TÂM

NGUYỄN TIẾN DŨNG